

Giới thiệu về BẢNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Nguyễn Thị Hà (*)

Điều 9 Luật Thống kê quy định Các bảng phân loại thống kê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dùng làm chuẩn mực và sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê. Để thực hiện Luật Thống kê, trong thời gian qua Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, sửa đổi Danh mục giáo dục, đào tạo Việt Nam năm 2005.

Qua quá trình sửa đổi, Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Thủ tướng chính phủ ký ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2009. Bao gồm 5 cấp:

- Cấp I: Trình độ giáo dục, đào tạo;
- Cấp II: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Cấp III: Nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo;
- Cấp IV: Chương trình, ngành, nghề giáo dục đào tạo;
- Cấp V: Chuyên ngành, chuyên nghề giáo dục, đào tạo.

Sửa đổi lần này nhằm đáp ứng các mục đích yêu cầu về cải cách giáo dục và các chương trình đổi mới của nền giáo dục trong giai đoạn từ 2010 đến 2015. Cụ thể thay đổi về nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo, đáp ứng nhu cầu xu thế

hội nhập khu vực và quốc tế đảm bảo tính so sánh về nội dung chương trình giáo dục đào tạo.

I. Mục đích, căn cứ, nguyên tắc, nội dung và cấu trúc cơ bản của Danh mục giáo dục, đào tạo Việt Nam

1. Mục đích sửa đổi và ban hành

Danh mục giáo dục, đào tạo sửa đổi và ban hành nhằm mục đích:

- Phục vụ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009;
- Phục vụ công tác thống kê và quản lý giáo dục đào tạo thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam;
- Bảo đảm so sánh quốc tế và khu vực về giáo dục đào tạo.

2. Căn cứ và nguyên tắc sửa đổi và ban hành

Danh mục giáo dục, đào tạo lần này được sửa đổi dựa trên căn cứ và bảo đảm những nguyên tắc sau:

2.1 Căn cứ sửa đổi:

- Danh mục giáo dục, đào tạo ban hành theo Quyết định số 25/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2005 (DM 25);
- Luật Giáo dục sửa đổi ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

(*) Vụ PPCĐ và CNTT

- Quyết định số 115/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành bảng phân loại giáo dục-đào tạo;

- Phân loại chuẩn quốc tế về giáo dục (ISCED 1997).

2.2 Nguyên tắc sửa đổi và ban hành

- Đảm bảo xây dựng Danh mục giáo dục, đào tạo gồm cấp I, cấp II và cấp III ở cấp Trung ương bao gồm:

+ Cấp I: Trình độ giáo dục, đào tạo;

+ Cấp II: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

+ Cấp III: Nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo;

- Các cấp chi tiết hơn (cấp IV, cấp V) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, ban hành. Danh mục ở cấp Bộ xây dựng phải căn cứ vào Danh mục do Thủ tướng ban hành và phù hợp với yêu cầu quản lý giáo dục và theo dõi, cập nhật hàng năm;

3. Nội dung và cấu trúc cơ bản

3.1. Nội dung: Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân gồm hai phần: Danh mục và nội dung.

Phần Danh mục gồm mã số và tên gọi theo từng cấp,

Phần nội dung gồm những bộ phận cấu thành chủ yếu của từng cấp của Danh mục.

3.2. Cấu trúc: Danh mục ban hành được chia thành ba cấp: cấp I, cấp II và cấp III:

Cấp I: Trình độ giáo dục, đào tạo gồm 12 trình độ/cấp độ có mã số từ 00 đến 62;

Cấp II: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo được chia cụ thể theo từng cấp trình độ giáo dục có mã số gồm 4 số, trong đó 2 số đầu là mã số của cấp trình độ tương ứng;

Cấp III: Nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo chia cụ thể theo từng lĩnh vực giáo dục, đào tạo có mã số gồm 6 số trong đó 4 số đầu là mã số của lĩnh vực giáo dục tương ứng.

II. Sự khác biệt giữa Danh mục giáo dục, đào tạo của Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2009 và QĐ số 25/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2005.

Sơ với bảng Danh mục đào tạo 2005, những thay đổi cơ bản gồm có:

* *Giống nhau:*

- Cấu trúc cơ bản ngành cấp I: cấp trình độ đào tạo, ngành cấp 2: cấp lĩnh vực Danh mục giáo dục, đào tạo sửa đổi lần này vẫn giữ như Danh mục giáo dục, đào tạo theo Quyết định số 25/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2005 (DM 25),

* *Khác nhau:*

-Về cấp độ:

+ Cấp I là cấp trình độ được sửa đổi tên cho phù hợp với các trình độ và cấp học theo Luật Giáo dục sửa đổi và Luật Dạy nghề được thể hiện từ mã ngành 00: Mầm non đến mã ngành 30: Trung học phổ thông, thể hiện ở bảng (trang bên);

- *Ngành mới:*

1. Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng, trước đây là Dạy nghề ngắn hạn;

2. Trung cấp nghề: hợp nhất giữa Dạy nghề dài hạn sau trung học cơ sở;

3. Trung cấp chuyên nghiệp: hợp nhất giữa Trung học chuyên nghiệp sau trung học cơ sở và Trung học chuyên nghiệp sau trung học phổ thông;

4. Cao đẳng nghề được phát triển trên cơ sở Dạy nghề dài hạn sau trung học phổ thông.

- Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: được thể hiện mục tiêu, chương trình dạy nghề của trình độ sơ cấp nhằm trang bị cho người học

MÃ SỐ	Theo Quyết định số 25/2005/QĐ-TTg	MÃ SỐ	Theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg
00	Giáo dục mầm non	00	Mầm non
10	Giáo dục tiểu học	10	Tiểu học
20	Giáo dục trung học cơ sở	20	Trung học cơ sở
22	Dạy nghề ngắn hạn	22	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng
30	Giáo dục trung học phổ thông	30	Trung học phổ thông
32	Dạy nghề dài hạn sau trung học cơ sở	40	Trung cấp nghề
36	Trung học chuyên nghiệp sau trung học cơ sở	42	Trung cấp chuyên nghiệp
40	Dạy nghề dài hạn sau trung học phổ thông	50	Cao đẳng nghề
42	Trung học chuyên nghiệp sau trung học phổ thông		
50	Cao đẳng	51	Cao đẳng
52	Đại học	52	Đại học
60	Thạc sĩ	60	Thạc sĩ
62	Tiến sĩ	62	Tiến sĩ

nghề năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn và thời gian đào tạo từ ba tháng đến dưới một năm.

- Trung cấp nghề được thể hiện mục tiêu, chương trình dạy nghề đảm bảo có trình độ chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề, có khả năng làm việc độc lập, thời gian từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Cao đẳng nghề được thể hiện mục tiêu, chương trình dạy nghề đảm bảo cho học viên có trình độ chuyên môn, năng lực thực hành và có

tổ chức làm việc theo nhóm, thời gian học từ hai đến ba năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Ở mức chi tiết hơn đã quy định cụ thể đối với từng lĩnh vực để phù hợp với yêu cầu, mục tiêu, trình độ đào tạo của từng ngành:

Ví dụ:

+ Đối với lĩnh vực Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng, so với DM 25 giảm 5 ngành: 2222: Nhân văn, ngành: 2246: Toán và Thống kê, ngành 2252: Kỹ thuật, ngành 2253: Kỹ thuật mỏ, ngành 2258: Xây dựng kiến trúc; tăng thêm 1 ngành 2242: Khoa học sự sống;

+ Trung cấp nghề: Giảm 4 ngành: 2246: Toán và Thống kê, ngành 2252: Kỹ thuật, ngành 2253: Kỹ thuật mỏ, ngành 2258: Xây dựng kiến trúc... ■